

Bản án số: 108/2026/HS-PT
Ngày: 02 - 02 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh

Bà Bùi Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 361/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 10 năm 2025 đối với các bị cáo Lê Quốc K, Lê Nguyễn Hoàng N, Lê Thị Mỹ C do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 590/2025/HSST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Quốc K, sinh năm 1981 tại Sóc Trăng (nay là Cần Thơ); nơi thường trú: số A, đường A, Phường C, Quận H (nay là phường C), Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Căn hộ B, Chung cư S, ND3-2, đường T, phường T, Quận G (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh; nghiệp: ca sỹ, kinh doanh; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị L; có vợ: Phạm Phương U; có 03 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: không;

Bị bắt tạm giam từ ngày 19/10/2024 (có mặt).

2. Lê Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1992 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: Số B, Lô O, Chung cư N, Phường G, Quận A (nay là phường D), Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Số A, đường P, Phường D, Quận F (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh; nghiệp: nguyên Cán bộ Công an P2, Quận A (bị tước danh hiệu Công an nhân dân ngày 01/11/2024 và khai trừ

đảng); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H1 và bà Nguyễn Thị Tuyết V; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 01/11/2024 (có mặt).

3. Lê Thị Mỹ C, (tên gọi khác: B), sinh năm 1968 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: Số C, đường H, Khu phố A, phường V, Quận C (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Căn hộ 10.04, Chung cư D, Số F, đường V, phường C, Quận A (nay là phường C), Thành phố Hồ Chí Minh; nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình C2 (đã chết) và bà Huyền Tôn Nữ Thị Q (đã chết); có chồng: Nguyễn Quang C3, sinh năm: 1954 (đã ly hôn năm 2000); có 03 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 01/11/2024 (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo:*

1. Bào chữa cho bị cáo Lê Quốc K:

- Luật sư Trần Xuân M thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (vắng mặt);
- Luật sư Nguyễn Hoài N1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Bào chữa cho bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N: Luật sư Nguyễn Hữu H2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

3. Bào chữa cho bị cáo Lê Thị Mỹ C:

- Luật sư Mai Lâm P thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt);
- Luật sư Nguyễn Thế T thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua người quen giới thiệu, Lê Thị Mỹ C quen Lê Quốc K từ khoảng tháng 3/2024, K tự giới thiệu là cháu của ông Vũ Đức Đ (nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ). Nghĩ Kháng quen biết rộng, nên ngày 14/5/2024, C nhờ K “chạy” cho người em ngoài xã hội tên Thái Khắc H3 (là bị can trong vụ án “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H khởi tố, bắt tạm giam) được tại ngoại và cho gia đình thăm gặp. K đồng ý và liên hệ với Lê Nguyễn Hoàng N (thời điểm đó là Cán bộ Công an P2, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) để tìm cách chạy án. Kháng nhận thông tin, tài liệu liên quan đến Thái Khắc H3 từ C, rồi chuyển qua ứng dụng tin nhắn Zalo cho N như: Giấy triệu tập lên làm việc, bài báo viết về vụ

án..., được N trả lời là quen rất thân với Điều tra viên Lê Trung L1 (là Điều tra viên đang thụ lý vụ án). Kháng đề nghị giúp cho H3 được tại ngoại để điều tra, trước mắt cho gia đình thăm gặp H3, N đồng ý và yêu cầu phải ký hợp đồng thuê Luật sư do N chỉ định với giá là 200.000.000 đồng.

Để Lê Thị Mỹ C tin tưởng, Lê Quốc K hứa hẹn chắc chắn xử lý được việc C nhờ với giá 7.000.000.000 đồng, C đồng ý đưa tiền cho Kháng 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Khoảng 14 giờ đến 15 giờ ngày 16/5/2024, Lê Quốc K đến nhà của Lê Thị Mỹ C tại Chung cư Z, Số F, đường V, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận 1.000.000.000 đồng, có sự chứng kiến của ông Thái Khắc L2 (anh trai của Thái Khắc H3) và ông Bùi Quốc P1 (anh rể của Thái Khắc H3).

Đến khoảng 16 giờ đến 17 giờ cùng ngày, K cùng các ông L2 và P1 đến gặp Lê Nguyễn Hoàng N tại Văn phòng Luật sư Nguyễn Thái N2, địa chỉ Số A, đường T, Phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, rồi đưa cho N 350.000.000 đồng để làm thủ tục ký hợp đồng thuê Luật sư.

- Lần 2: Vào khoảng 16 giờ 30 phút ngày 21/5/2024, Lê Thị Mỹ C gọi điện thoại cho K thông báo đã chuẩn bị tiền, kêu K đến nhà lấy nên K qua nhà C để nhận tiếp 6.000.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền từ Lê Thị Mỹ C, Lê Quốc K nhắn tin qua ứng dụng tin nhắn Zalo cho Lê Nguyễn Hoàng N với nội dung “*Em trai, hôm nay cho thăm gặp đi em, gửi cho 100 t để gặp đi em trai*” và sau đó đưa tiếp cho Nam 100.000.000 đồng (không nhớ thời gian và địa điểm đưa tiền), đề nghị N giúp cho gia đình được thăm gặp H3 gấp. Tiếp sau đó, K chuyển khoản 30.000.000 đồng để thanh toán hóa đơn tiền ăn uống của N với bạn bè (do trước đó K có nhờ Nam một công việc khác không liên quan đến vụ án).

Đến ngày 29/5/2024, Thái Khắc H3 vẫn chưa được tại ngoại nên Lê Thị Mỹ C yêu cầu Lê Quốc K đưa đến gặp Lê Nguyễn Hoàng N tại quán cà phê ở khu C, Quận A (không nhớ địa chỉ cụ thể). Theo lời khai của Lê Thị Mỹ C, tại quán cà phê, N hứa hẹn sẽ sớm cho gia đình thăm gặp H3, đồng thời giúp H3 tại ngoại nhưng cần đảm bảo H3 không được đi khỏi nơi cư trú và sẽ có mặt khi Công an triệu tập lên làm việc. Tuy nhiên, Lê Nguyễn Hoàng N khai nhận chỉ đồng ý giúp cho gia đình thăm gặp H3, không có hứa hẹn việc xin tại ngoại.

Sau nhiều lần Lê Nguyễn Hoàng N và Lê Quốc K không thực hiện được việc cho H3 tại ngoại, thăm gặp như đã hứa hẹn và trốn tránh, không nghe điện thoại, chặn liên lạc. Cho rằng đã bị lừa nên Lê Thị Mỹ C làm đơn tố giác gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

* Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

- Bị cáo Lê Thị Mỹ C khai: C đã 2 lần đưa cho K số tiền 7.000.000.000 đồng, mục đích đưa tiền cho K là để “chạy” cho Thái Khắc H3 được “tại ngoại”, tuy nhiên sau đó biết K không thực hiện được và bỏ trốn nên C làm đơn tố giác

Kháng gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

Số tiền 7.000.000.000 đồng mà C đưa cho K, trong đó có 1.000.000.000 đồng là của C, còn 6.000.000.000 đồng là Châu mượn của bà Tôn Nữ Bảo K1 (hộ khẩu thường trú: Số E, đường T, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nơi ở hiện tại: Chung cư H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Đồng thời, Lê Thị Mỹ C cung cấp các chứng cứ:

+ 01 USB chứa file ghi âm cuộc gọi giữa Lê Thị Mỹ C và Lê Quốc K, trong đó thể hiện K thừa nhận đã nhận tiền và Thái Khắc H3 chưa được tại ngoại là do đồng chí L1 - Điều tra viên thụ lý vụ án bị điều về đơn vị khác.

+ Tin nhắn trao đổi, hứa hẹn qua ứng dụng tin nhắn Zalo và WhatsApp giữa Lê Thị Mỹ C và Lê Quốc K; hình ảnh tin nhắn giữa Lê Quốc K và Lê Nguyễn Hoàng N, được K chụp và gửi cho C.

C in ra giấy A4 và được C và K cùng ký tên xác nhận cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

- Bị cáo Lê Quốc K khai phù hợp với nội dung sự việc như trên. Tại thời điểm nhận 7.000.000.000 đồng của Lê Thị Mỹ C, Lê Quốc K hoàn toàn không có khả năng giúp cho Thái Khắc H3 được tại ngoại, nhưng một phần do tin tưởng vào lời nói của Lê Nguyễn Hoàng N hứa chắc chắn giúp lo được với giá “khoảng mấy tề” (tức là khoảng mấy tỷ tiền Việt Nam đồng), nên K tự nói với C là lo được cho H3 ra ngay trong tuần với giá tiền là 7.000.000.000 đồng và phải đưa đủ 100% số tiền thì H3 sẽ ra ngay lập tức (số tiền này K áng chừng là đưa cho N khoảng 6.000.000.000 đồng, phần chênh lệch còn lại là K hưởng) do thời điểm này K đang nợ bên ngoài xã hội rất nhiều tiền và bị những người này buộc phải trả tiền gấp. K khai sau khi nhận tiền của C, K đưa cho N 480.000.000 đồng. Ngoài ra, K còn được Nam giới thiệu đến gặp đồng chí Phan Minh T1 (Phó Đội trưởng Đội 2 - Phòng Cảnh sát Kinh tế Thành phố H) tại địa chỉ Số F, Đường C, Phường A, Quận A để nhờ đồng chí T1 hướng dẫn các thủ tục để gia đình được thăm gặp H3 như làm đơn xác nhận chính quyền địa phương, khắc phục hậu quả.... và đưa số tiền 200.000.000 đồng cho đồng chí T1 để cảm ơn dù đồng chí T1 không đòi hỏi.

Số tiền còn lại là 6.320.000.000 đồng, Lê Quốc K dùng để trả nợ vay bên ngoài, chuộc xe ô tô do đã cầm cố trước đó,... đến nay mất khả năng chi trả. Do Kháng nợ quá nhiều người bên ngoài xã hội, nên K không nhớ và không cung cấp được danh sách những người đã nhận tiền trả nợ từ Kháng.

- Bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N (nguyên Cán bộ Công an P2, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) khai nhận hành vi phạm tội của mình, nhưng N chỉ thừa nhận Lê Quốc K có nhờ N giúp đỡ cho gia đình thăm gặp Thái Khắc H3 và đã nhận của K số tiền là 450.000.000 đồng, gồm 200.000.000 đồng phí trả cho Luật sư Nguyễn Thái N2; 250.000.000 đồng tiền đưa cho N để chi phí việc lo thăm gặp. Ngoài ra, N và bạn đi ăn uống hết 30.000.000 đồng, sau đó chụp hóa đơn gửi qua để Kháng thanh toán do K nhờ N một vụ việc khác, không liên quan

đến vụ án.

Lê Nguyễn Hoàng N thừa nhận đã lấy nhiều lý do như: “toàn bộ cán bộ PC03 bị kiểm tra, bận làm hồ sơ, chưa tiếp xúc được”, “điều tra viên thụ lý chuyển công tác”, hoặc “nay PC03 làm tiệc liên hoan chia tay sếp T2 - Phó phòng PC03 về phó quận B, chiều nay đầy đủ cả phòng, dặn dò a T1 sẽ nói chuyện xử lý tiếp cận gấp cho gia đình”... để trì hoãn việc giúp gia đình gặp H3. Thực tế, N chỉ giới thiệu cho K gặp đồng chí T1 và không liên hệ với bất kỳ cơ quan chức năng có thẩm quyền nào khác để giúp cho gia đình thăm gặp H3. Đến nay, N đã nhận thức được hành vi sai phạm và nhờ bố là ông Lê Văn H1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H nộp số tiền 250.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Tuy nhiên, cuối giai đoạn điều tra, Lê Nguyễn Hoàng N thay đổi lời khai, N cho rằng chỉ nhận số tiền 150.000.000 đồng từ Lê Quốc K, còn 100.000.000 đồng mặc dù trong ứng dụng tin nhắn Z, K có nhắn tin cho N với nội dung “Em trai, hôm nay cho thăm gặp đi em, gửi cho 100 t để gặp đi em trai” nhưng sau đó K đưa cho ai chứ không phải đưa cho N.

* Kết quả ghi lời khai những người liên quan:

- Bà Tôn Nữ Bảo K1 khai: bà K1 quen biết Lê Thị Mỹ C từ trước. Ngày 20/5/2024, C có tâm sự là cần tiền để khắc phục vụ án của em trai đang bị tạm giam. Do vậy, ngày 21/5/2024, bà K1 cho C mượn số tiền mặt là 6.000.000.000 đồng, 02 (hai) bên không làm giấy tờ vay mượn gì. Đến tháng 9/2024, thì C nói với bà K1 là số tiền trên đã đưa cho Lê Quốc K và bị lừa. Do vậy, bà K1 khuyên C làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

- Ông Thái Khắc L2 và ông Thái Khắc T3, là anh và em trai của Thái Khắc H3 khai: sau khi H3 bị bắt, bà C chủ động liên lạc với gia đình, rồi nói muốn giúp đỡ cách tốt nhất cho H3, cần làm gì thì Luật sư sẽ hướng dẫn gia đình làm theo. Gia đình đồng ý và đi gặp K, Luật sư, làm các thủ tục theo sự tư vấn như trình bày của bà C ở trên. Từ ngày 09/8/2024 đến 04/11/2024, gia đình đã vào thăm gặp Thái Khắc H3 04 lần tại Trại tạm giam C, Quận A và Trại tạm giam T30, C.

- Kết quả lấy lời khai Luật sư Nguyễn Thái N2 thể hiện: ông N2 quen biết bố của N là ông H1 (nguyên Cán bộ Công an Q1, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngày 15/5/2024, N nói với ông N2 là có người muốn thuê luật sư tham gia bào chữa cho người nhà bị Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H bắt tạm giam, ông N2 đồng ý. Sau đó ngày 16/5/2024, N dẫn người nhà của Thái Khắc H3 đến để ký hợp đồng và N đã đưa cho ông N2 200.000.000 đồng nói đây là phí dịch vụ. Ông Nguyễn K2 không biết đây là tiền của N nhận để chạy cho H3 tại ngoại hay thăm gặp. Sau khi được Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H giải thích thì ông N2 tự nguyện giao nộp lại số tiền 200.000.000 đồng.

- Ông Phan Minh T1, nguyên Phó Đội trưởng Đội 2 - Phòng Cảnh sát kinh tế Công an Thành phố H thể hiện: Lê Nguyễn Hoàng N là đồng nghiệp cũ

của ông T1 trong thời gian công tác tại Công an Q2. Khoảng giữa năm 2024, N có nói với ông T1 là có người quen bị 01 (một) đối tượng lừa đảo, thông qua hình thức đưa ra thông tin gian dối bán nhà máy điện gió, nên muốn lên Phòng Cảnh sát kinh tế để nhờ ông T1 hướng dẫn thủ tục nộp đơn. Sau đó, có 01 (một) người đàn ông (sau này ông T1 mới biết tên là Lê Quốc K) dẫn theo 01 (một) người phụ nữ giới thiệu tên là N3, lên phòng làm việc của ông T1 tại Phòng Cảnh sát kinh tế để trình bày nội dung trên. Sau đó ông T1 hướng dẫn 02 người này xuống dưới phòng Trực ban ở cổng để nộp đơn tố cáo. Hoàn toàn không có việc hướng dẫn hay nhận tiền gì của K liên quan đến việc “chạy án” hoặc “chạy tại ngoại” như lời khai của K với Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

* Kết quả điều tra, xác minh:

- Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H tiến hành khám xét nơi ở của Lê Thị Mỹ C tại Căn hộ S, Chung cư D, Số F, đường V, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh: kết quả đã thu giữ 85 tờ tài liệu (bản photo) liên quan đến vụ án Thái Khắc H3 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” mà Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H đang điều tra (bao gồm: Giấy triệu tập Thái Khắc H3, Sổ thăm gặp người bị tạm giam,... là các tài liệu Lê Thị Mỹ C chụp gửi cho Lê Quốc K, K đã gửi lại cho Lê Nguyễn Hoàng N).

- Kết quả kiểm tra điện thoại di động do Lê Quốc K sử dụng, thể hiện:

+ Trong phần hình ảnh của điện thoại, vào thời gian lúc 17 giờ 35 phút ngày 16/5/2024, Lê Quốc K sử dụng điện thoại trên chụp nhiều hình ảnh thời điểm K và ông P1 (anh rể của Thái Khắc H3) đến gặp Lê Nguyễn Hoàng N và Luật sư Nguyễn Thái N2 tại Văn phòng L4, địa chỉ Số A, đường T, Phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh và K đã đưa cho N số tiền 350.000.000 đồng như đã trình bày với Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

Lê Quốc K in các hình ảnh trên ra Giấy A4 và ký tên xác nhận, ghi chú và cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H để chứng minh diễn biến sự việc như trên là có thật.

+ Trong phần ứng dụng tin nhắn Zalo - đăng ký bằng số điện thoại 0937788777 để tên “Quốc Kháng”. Kháng có nhắn tin với Lê Nguyễn Hoàng N thông qua ứng dụng tin nhắn Zalo – đăng ký bằng số điện thoại 090994768. Kháng lưu tên danh bạ là “Nam BCA.C TL” (viết tắt của chữ Nam Bộ Công an. Cháu Tô L3). Nội dung nhắn tin trao đổi và gửi hình ảnh qua lại giữa Lê Nguyễn Hoàng N và Lê Quốc K phù hợp với nội dung sự việc như trên.

Kháng in tin nhắn ra giấy A4 và N, K cùng ký tên xác nhận cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

- Ngày 27/11/2024, Trại tạm giam C4 có Văn bản số 5023/PC11A-Đ1 cung cấp thông tin và tài liệu kèm theo xác định: Sau khi Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H kết luận điều tra vụ án chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29/7/2024 (hết thời gian Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H cấm thăm gặp) thì từ ngày 09/8/2024

đến ngày 07/10/2024, gia đình của Thái Khắc H3 đã được thăm gặp 04 lần tại Trại tạm giam C, Công an Thành phố H.

*** Kết quả trưng cầu giám định:**

Kết luận giám định số 771/KL-KTHS ngày 08/01/2025 của Phòng K3 Công an Thành phố H, khôi phục trích xuất dữ liệu điện thoại đối với 03 chiếc điện thoại di động, gồm: 01 điện thoại di động Iphone 14 Promax, số IMEI: 35 868632 100284 6 do Lê Quốc K tự nguyện giao nộp; 01 chiếc điện thoại di động Iphone 14 Promax, số IMEI: 35 828186 219409 3, do Lê Nguyễn Hoàng N tự nguyện giao nộp và 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung màn hình gập, số seri: RFCRC1J0SKP. Số IMEI1: 351014293985632, do Lê Thị Mỹ C tự nguyện giao nộp.

Kết quả xác minh, xác định: đây là điện thoại di động của Lê Quốc K, Lê Nguyễn Hoàng N và Lê Thị Mỹ C sử dụng để bàn bạc, trao đổi với nhau để chạy án “tại ngoại” và làm thủ tục cho gia đình được thăm gặp Thái Khắc H3 trong Trại tạm giam Chí H4.

*** Kết quả kê biên tài sản:**

Ngày 27/12/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H đã tiến hành xác minh, kê biên 02 bất động sản, đứng tên Lê Quốc K, gồm:

- Quyền sử dụng đất Thửa đất số 182, Tờ bản đồ số 22, có diện tích 407,4m² (đất ở đô thị) tọa lạc tại Số A + 177/4, đường B, Phường D, thành phố V, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC: 697487 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15/10/2021 cho Lê Quốc K và bà Phạm Phương U, đăng ký sử dụng và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 (một) nhà ở riêng lẻ cấp II, diện tích xây dựng 96,7m² diện tích sàn 359,5m² số tầng 04; 01 (một) nhà ở riêng lẻ cấp II, diện tích xây dựng 211,4m² diện tích sàn 1294,4m²; số tầng 06 (sáu).

- Quyền sử dụng đất Thửa đất số 26509.32.59, Tờ bản đồ số 32, có diện tích 155,7m² (trong đó, 150m² đất ở tại đô thị và 5,7m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại Số H, đường H, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AP 474962 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 22/7/2009, xác nhận chuyển nhượng cho Lê Quốc K ngày 25/01/2019. Tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 (một) nhà cấp 4, diện tích xây dựng 66m²; 01 (một) nhà cấp 4, diện tích 16m²; 01 (một) mái che khu bếp 05m².

Hiện 02 tài sản này đang bị Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh B bán đấu giá theo Bản án số 33/2024/DSST ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*** Vật chứng thu giữ:**

Toàn bộ vật chứng thu giữ theo Lệnh nhập kho vật chứng số 9122/LNK-CSKT-Đ4 ngày 13/11/2024; số D66/LNK-CSKT ngày 08/5/2025 của Cơ quan

Cảnh sát điều tra, Công an Thành phố H.

Tại bản Cáo trạng số 385/CT-VKS-P3 ngày 11/6/2025, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố:

Lê Quốc K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 4, Điều 174 Bộ luật Hình sự;

Lê Nguyễn Hoàng N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 3, Điều 174 Bộ luật Hình sự;

Lê Thị Mỹ C về tội “Đưa hối lộ”, quy định tại khoản 4, Điều 364 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 590/2025/HSST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Lê Quốc K 18 (mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 19/10/2024.

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 01/11/2024.

3. Căn cứ khoản 4 Điều 364; khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ C 17 (mười bảy) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 01/11/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 18/9/2025, bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N kháng cáo xin thay đổi tội danh và xin giảm hình phạt;

- Ngày 18/9/2025, bị cáo Lê Quốc K kháng cáo xin giảm hình phạt;

- Ngày 23/9/2025, bị cáo Lê Thị Mỹ C kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự hoặc giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Quốc K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết mới về việc gia đình bị cáo có công với cánh mạng và

tình tiết mới là bị cáo C là bị hại cũng đã xin giảm án cho bị cáo, để chấp nhận yêu cầu kháng cáo giảm hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo từ xin xem xét lại về tội danh thành xin hình phạt và cung cấp các tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm gồm: Các bằng khen và giấy khen bị cáo được tặng thưởng trong quá trình công tác; bị cáo đã nộp thêm số tiền bản án sơ thẩm tuyên để tịch thu sung ngân sách nhà nước; Hiện tại bị cáo nhận thức toàn bộ hành vi phạm tội theo kết luận của bản án đã nêu và rất ăn năn, hối hận, xin Hội đồng xét xử giảm án cho bị cáo.

- Bị cáo Lê Thị Mỹ C trình bày nội dung kháng cáo cho rằng bị cáo nhận thấy việc làm của bị cáo có sai trái nhưng không phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Trường hợp Tòa xác định bị cáo có tội thì đề nghị Tòa xem xét đúng bản chất của sự việc như bị cáo đã tố cáo ban đầu tại cơ quan điều tra về việc: Trong số tiền 07 tỷ đồng bị cáo đưa cho bị cáo K, hai bên thỏa thuận 06 tỷ đồng là để nộp khắc phục hậu quả cho H3, còn 01 tỷ đồng là tiền thuê luật sư và tiền chi phí cho người giúp cho H3 được tại ngoại. Mặt khác, bị cáo là người tố cáo hành vi của K là tự khai báo về việc làm của mình nên không thể xem bị cáo không thành khẩn khai báo; bị cáo đã có nhiều thành tích trong quá trình lao động và được tặng bằng khen của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh. Do vậy, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm án cho bị cáo.

Trong phần tranh luận:

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tố tụng của vụ án và lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa có đủ căn cứ xác định bản án sơ thẩm tuyên xử: Các bị cáo Lê Quốc K và Lê Nguyễn Hoàng N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bị cáo Lê Thị Mỹ C phạm tội “Đưa hối lộ” là có căn cứ đúng pháp luật, không oan. Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo, Kiểm sát viên tham dự phiên tòa có ý kiến như sau:

- Đối với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo K, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận bởi các lý do: Hành vi phạm tội của bị cáo là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là rất lớn; Từ khi vụ án xảy ra cho đến nay cơ quan tố tụng đã không thu hồi được bất cứ tài sản nào do bị cáo đã chiếm đoạt. Các tình tiết giảm nhẹ mới mà bị cáo nêu ra tại cấp phúc thẩm thuộc quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng. Do vậy, nội dung yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo N, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và giảm án cho bị cáo theo quy định của pháp luật bởi các lý do: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải;

Gia đình bị cáo đã nộp các bằng khen; Giấy khen về thành tích xuất sắc của bị cáo khi còn công tác, là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại điểm s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm bị cáo còn cung cấp tài liệu thể hiện bị cáo đã thực hiện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính theo quyết định của Bản án sơ thẩm.

- Đối với nội dung xin xem xét miễn trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ hình phạt của bị cáo C, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo về việc miễn trách nhiệm hình sự của bị cáo C bởi: Hành vi của bị cáo C đã đủ yếu tố cấu thành tội “Đưa hối lộ” nên không thể miễn truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm án cho bị cáo C, bởi các lý do: Tại cấp phúc thẩm bị cáo nộp thêm các tình tiết giảm nhẹ mới là có bằng khen trong việc thiện nguyện, gia đình có phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, bên cạnh đó xác định bị cáo là người thành khẩn khai báo và đã tự thú hành vi phạm tội của mình. Từ đó áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s, r, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự giảm hình phạt cho bị cáo và xử phạt bị cáo C mức án từ 09 đến 10 năm tù.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Quốc K trình bày: Bị cáo K không có ý thức chiếm đoạt toàn bộ số tiền của C, do C đưa bị cáo số tiền lớn và trong quá trình làm ăn bị cáo thực hiện nhiều giao dịch dẫn đến việc không có khả năng trả lại số tiền này và phạm tội. Trong quá trình xét xử sơ thẩm chưa xem xét gia đình bị cáo có công cách mạng, bị cáo có nhân thân tốt được chính quyền khen thưởng về công tác xã hội; bị cáo C (bị hại trong hành vi bị cáo) cũng xin giảm hình phạt cho bị cáo; mặc dù quá trình làm việc bị cáo K không xác định được nguồn tài sản để khắc phục nhưng bị cáo có ý thức mong muốn bồi thường thiệt hại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mới của bị cáo so với cấp sơ thẩm, để chấp nhận yêu cầu xin giảm hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N trình bày: Mức hình phạt sơ thẩm xử bị cáo là quá nặng. Ngoài ra, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới thuộc quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; có nhiều thành tích trong công tác là huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng 3 chưa được nhận thì đã bị bắt khởi tố; gia đình có người thân có công cách mạng; là lao động chính trong gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ đặc biệt để chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc giảm hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Mỹ C (luật sư Nguyễn Thế T) trình bày: Bị cáo đã chủ động tố giác hành vi sai trái trước khi cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, đủ điều kiện áp dụng khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự về miễn trách nhiệm hình sự. Nhân thân bị cáo có nhiều đóng góp cho xã hội, phụng dưỡng 02 mẹ Việt Nam anh hùng, có nhiều đóng góp cho xã hội, được Ủy ban nhân dân tỉnh T tặng thưởng bằng khen. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và cũng là nạn nhân của bị cáo K. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử miễn trách

nhệm hình sự hoặc giảm hình phạt cho bị cáo C, xử phạt thời hạn tù bằng thời hạn tạm giam.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Mỹ C (luật sư Mai Lâm P) trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận nội dung bào chữa của luật sư Nguyễn Thế T. Trường hợp không chấp nhận việc miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo C thì luật sư có bào chữa bổ sung như sau:

Về tội danh: Trong quá trình xét xử phúc thẩm bị cáo đã thay đổi kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm hình phạt. Trong phần thẩm vấn công khai tại phiên tòa thể hiện bị cáo C bị truy tố đưa hối lộ với số tiền 07 tỷ đồng, nhưng bị cáo chỉ có ý chủ quan với số tiền 800 triệu đồng là tiền quà cáp (01 tỷ đồng trừ 200 triệu đồng thuê luật sư). Căn cứ để chứng minh điều này là khi vụ việc chưa bị phát giác, bị cáo C chủ động làm đơn tố giác bị cáo K; nội dung tự khai tại biên bản lập tại cơ quan điều tra (trong ngày bị cáo C nộp đơn tố cáo) đã chứng minh trong ý chí bị cáo C chỉ nghĩ dùng số tiền 01 tỷ đồng để thuê luật sư và chi phí lo thủ tục tại ngoại cho em của bị cáo, còn 06 tỷ đồng dùng để nộp khắc phục hậu quả. Xin xem xét lại số tiền đưa hối lộ và khung hình phạt xử lý bị cáo; Hành vi bị cáo chỉ đủ yếu tố cấu thành tội phạm tại khoản 3 Điều 364 Bộ luật hình sự

Ngoài ra xin Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ mới và tình tiết giảm nhẹ như đại diện Viện kiểm sát đã nêu, bản thân bị cáo có nhiều thành tích công tác thiện nguyện, bị cáo đang bị bệnh nặng và áp dụng thêm tình tiết chủ động khai báo hành vi phạm tội theo quy định tại khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo mức hình phạt bằng thời gian tạm giam.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tranh luận đối đáp: Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định bị cáo C đưa hành vi đưa hối lộ với số tiền 07 tỷ đồng là có căn cứ pháp luật, không oan sai. Đối với phần tranh luận của người bào chữa về việc đề nghị Tòa án áp dụng Khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự là tình tiết giảm nhẹ để giảm hình phạt cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm án theo quy định pháp luật.

Đối với nội dung người bào chữa cho bị cáo K cho rằng bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ mới, nhưng 02 tình tiết này thuộc quy định khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét áp dụng. Do đó, Viện kiểm sát bảo lưu quan điểm giải quyết vụ án đã nêu.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về Tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy

định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các luật sư bào chữa đã thực đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Trên cơ sở kết quả điều tra và đề nghị truy tố xét xử của cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm (nêu tại phần nội dung vụ án) đã có cơ sở xác định:

Bị cáo Lê Thị Mỹ C khi nghe bị cáo Lê Quốc K nói có nhiều mối quan hệ quen biết với Công an thì bị cáo C đã chủ động đề nghị bị cáo K dùng mối quan hệ quen biết với Công an để “lo” cho Thái Khắc H3 (người quen với C) được tại ngoại. Bị cáo C cũng đã thừa nhận từ “lo, chạy, giúp” mà bị cáo dùng khi nói với K nghĩa là K dùng tiền đưa cho người có chức vụ quyền hạn để họ can thiệp và giải quyết cho Thái Khắc H3 tại ngoại. Bị cáo buộc phải nhận thức được việc làm này là sai trái và bị nghiêm cấm nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi bị cáo Lê Thị Mỹ C trực tiếp đưa số tiền từ 01 tỷ đồng trở lên cho bị cáo Lê Quốc K với mục đích cuối cùng cần đạt được trong thỏa thuận “lo, chạy” là Thái Khắc H3 được tại ngoại.

Bị cáo Lê Quốc K và Lê Nguyễn Hoàng N không phải là người có khả năng can thiệp vào quá trình điều tra giải quyết vụ án đối với Thái Khắc H3 đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an Thành phố H khởi tố, bắt tạm giam về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bản thân Lê Quốc K cũng không có khả năng giúp bị can Thái Khắc H3 được tại ngoại nhưng vẫn đưa thông tin gian dối có thể giúp “chạy” (được bị cáo hiểu nghĩa là dùng tiền đưa cho người có chức năng, nhiệm vụ) để cho bị can Thái Khắc H3 được tại ngoại để Lê Thị Mỹ C tin tưởng và giao 7.000.000.000 đồng. Nhận được tiền, Lê Quốc K đưa cho Lê Nguyễn Hoàng N số tiền 480.000.000 đồng, còn lại số tiền 6.520.000.000 đồng Lê Quốc K đã sử dụng tiêu xài cá nhân, đến nay không có khả năng trả lại.

Bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N mặc dù là Công an (khi thực hiện hành vi phạm tội) nhưng không phải là người giải quyết vụ án, không liên lạc với người có thẩm quyền, hoặc cơ quan có thẩm quyền xin cho bị can Thái Khắc H3 tại ngoại và cho người nhà thăm gặp. Nhưng Lê Nguyễn Hoàng N đã cùng Lê Quốc K đến gặp bị cáo Lê Thị Mỹ C để bị cáo C tin tưởng K và N có thể giúp cho Thái Khắc H3 “tại ngoại”. Sau đó nhận của Lê Quốc K 480.000.000 đồng (dùng 200.000.000 đồng để thuê Luật sư cho Thái Khắc H3). Trên thực tế N đã giúp sức cho K chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên của bị cáo C (thông qua việc ký hợp đồng thuê luật sư cho H3 để tạo niềm tin cho bị cáo C về việc Kháng đang tiến hành thủ tục như thỏa thuận).

Với các hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Lê Quốc K và Lê Nguyễn Hoàng N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Lê Thị Mỹ C phạm tội “Đưa hối lộ” là không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị Mỹ C:

[3.1] Xét nội dung kháng cáo xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự của bị cáo C theo khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự:

Trích dẫn quy định tại mục thứ hai của khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự: *“Người nào đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ”*.

Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm xét thấy: Nếu cho rằng xuất phát từ lý do không đòi được tiền từ bị cáo K nên C đã tố cáo hành vi của bị cáo K đến cơ quan Công an (và khai rõ toàn bộ nội dung vụ việc), thì việc này cũng đồng nghĩa với việc bị cáo C đã tố giác hành vi phạm tội của bị cáo. Như vậy, bị cáo C “đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác”. Tuy vậy theo quy định của mục thứ hai tại khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự nêu trên thì hành vi của bị cáo “có thể được miễn trách nhiệm hình sự”, chứ không phải là đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự. Do vậy, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo C là không sai. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn trách nhiệm hình sự đối với bị cáo C.

[3.2] Xét nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử phạt bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 364 Bộ luật hình sự:

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo C đã chủ động tìm đến bị cáo K khi biết K có quen biết công an để nhờ K “chạy” hoặc “lo giúp” cho người thân quen của bị cáo C có tên là H3 được tại ngoại để điều tra. Từ đó, bị cáo K đã đưa ra yêu cầu bị cáo C phải đưa cho K tiền làm chi phí K “chạy” hoặc “lo giúp” cho người thân quen của bị cáo C và có nói thêm là phải khắc phục hậu quả 100%. Như đã nhận định phần trên xác định hành vi của bị cáo Lê Thị Mỹ C là trực tiếp và chủ động đưa tiền cho Lê Quốc K với mục đích cuối cùng cần đạt được trong thỏa thuận “lo, chạy” cho Thái Khắc H3 được tại ngoại. Như vậy, bị cáo C không quan tâm đến việc K sẽ dùng số tiền mà bị cáo đã đưa cho K như thế nào. Điều này đã được chứng minh qua lời khai của bị cáo C “Chờ mãi mà H3 không được tại ngoại và không liên lạc được với K nên đã đi tố cáo K với cơ quan Công an” (không phải là “Chờ mãi không thấy bị cáo K nộp tiền khắc phục hậu quả”). Mặt khác, theo quy định của pháp luật thì tiền dùng để khắc phục hậu quả phải do những người thân của người bị tạm giam nộp tại cơ quan điều tra chứ không thể giao cho K, là người không có mối quan hệ với H3 để đi khắc phục. Do vậy, việc đề nghị xác định 06 tỷ đồng là tiền khắc phục hậu quả như bị cáo C khai là không có căn cứ để chấp nhận.

Hội đồng xét xử xác định trong tổng số tiền 07 tỷ đồng bị cáo C đưa cho bị cáo K với mục đích để K tùy nghi trong việc dùng tiền này giao cho những người có chức năng nhiệm vụ trong việc cho H3 được tại ngoại. Vì vậy, Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm truy tố xét xử bị cáo C về tội “Đưa hối lộ” theo khoản 4 Điều 364 Bộ luật hình sự (tình tiết định khung hình phạt là của đưa hối lộ có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên) là không oan. Hội đồng xét xử chấp nhận

quan điểm đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tham dự phiên tòa về việc không chuyển khung hình phạt khi xét xử bị cáo C về tội “Đưa hối lộ”.

[3.3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo C:

[3.3.1] Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy, mức án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo C 17 năm tù về hành vi “Đưa hối lộ” là có phần nghiêm khắc, chưa công bằng và chưa thể hiện tính khoan hồng trong việc áp dụng pháp luật. Bởi các lý do:

- Căn cứ lời khai nhận của bị cáo trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm đã chứng minh, bị cáo là người chủ động khai báo hành vi, bị cáo đã đưa tiền cho bị cáo K để K dùng tiền này giao cho những người có chức năng nhiệm vụ trong việc cho H3 được tại ngoại. Trong quá trình tố tụng bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo đã thực hiện là không phạm tội là ý kiến bào chữa của bị cáo. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo không thành khẩn khai báo và không tự thú hành vi đã thực hiện để không áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s, r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự khi xét xử bị cáo là chưa đúng.

- So sánh hành vi bị cáo K đã chiếm đoạt 07 tỷ đồng nhưng trong quá trình tố tụng bị cáo không nộp tiền đã chiếm đoạt (dù là lượng ít nhất có thể), điều này thể hiện tính nguy hiểm của hành vi và không có sự ăn năn hối cải của bị cáo K. Bản thân bị cáo C là *bị hại* trong hành vi phạm tội của bị cáo K, bị cáo C phạm tội không vì mục đích tư lợi cá nhân nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo K 18 năm tù và bị cáo C bị tuyên phạt 17 năm tù là thể hiện sự bất cập trong việc cân lượng mức hình phạt. Điều bất cập này còn thể hiện thông qua quy định pháp luật về mức cao nhất của khung hình phạt mà bị cáo K bị truy tố, xét xử tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là tù chung thân; Bị cáo C bị truy tố, xét xử tại khoản 4 Điều 364 Bộ luật hình sự có mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù.

Mặt khác, bị cáo C có nhiều thành tích được khen thưởng trong công tác thiện nguyện; bị cáo có nhân thân tốt và là công dân tốt; bị cáo cũng chính là bị hại trong vụ án; phạm tội là do lo lắng cho bạn bè, không có động cơ tư lợi cá nhân. Với các tình tiết giảm nhẹ nêu trên (chưa cần xét việc phải áp dụng quy định tại khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự là một tình tiết giảm nhẹ hình phạt) khi lượng hình phạt thì bị cáo C có đủ điều kiện được áp dụng điểm s, r, v khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử bị cáo với mức án thấp nhất quy định tại khoản 3 Điều 364 Bộ luật hình sự. Đây là những sai sót trong việc áp dụng hình phạt không tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mà Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3.3.2] Ngoài các lý do chấp nhận yêu cầu kháng các xin giảm hình phạt cho bị cáo C nêu trên, Hội đồng xét xử xét thêm nội dung quy định tại khoản 7 Điều 364 nêu: *“Người nào đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ”*. Như đã phân

tích tại mục [3.1] thì bị cáo C không được miễn việc truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự. Nhưng để đảm bảo tính công bằng trong việc áp dụng pháp luật đối với các bị cáo đưa hối lộ nhưng *đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác*. Khi lượng hình phạt ngoài việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng và áp dụng Điều 54 để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liên kê, **thì** Hội đồng xét xử cần phải áp dụng thêm khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự như là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt để giảm nhẹ hình phạt hơn nữa cho bị cáo theo nội dung phần đề nghị của Kiểm sát viên tham dự phiên tòa trong phần tranh luận.

Với nội dung phân tích nêu trên là căn cứ xác định bị cáo C phạm tội “Đưa hối lộ” theo khoản 4 Điều 364 Bộ luật hình sự nhưng *đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác*; Bị cáo thành khẩn khai báo và tự thú hành vi đã làm; Bị cáo có nhiều thành tích được khen thưởng trong công tác thiện nguyện; Bị cáo có nhân thân tốt và là công dân tốt; Bị cáo cũng chính là bị hại trong vụ án và phạm tội là do lo lắng cho bạn bè, không có động cơ tư lợi cá nhân. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s, r, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và xác định khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự là một tình tiết giảm nhẹ đặc biệt, để áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử bị cáo mức hình phạt thuộc quy định tại khoản 2 Điều 364 Bộ luật hình sự; Không chấp nhận nội dung đề nghị của bị cáo C và tranh luận của các luật sư về việc xử phạt bị cáo C mức hình phạt bằng thời gian tạm giam bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Quốc K và bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N:

Với hành vi bị cáo K đã thực hiện được nêu trong nội dung vụ án đủ cơ sở xác định bị cáo N và K bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không oan sai.

- Xét kháng cáo của bị cáo K, Hội đồng xét xử xét thấy: Mức án tuyên xử bị cáo K có phần khoan hồng bởi bị cáo chưa hoàn nộp tiền đã chiếm đoạt; Bị cáo K kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng cũng không giao nộp tiền đã chiếm đoạt. Người bào chữa nêu bị cáo có tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là bị cáo C là bị hại xin giảm án cho K; Bố mẹ K được tặng huân huy chương trong kháng chiến. Xét thấy, tình tiết giảm nhẹ này thuộc khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng. Hơn nữa, như đã phân tích mức án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử có phần khoan hồng nên không có căn cứ giảm án cho bị cáo như nội dung đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tham dự phiên tòa là có căn cứ.

- Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo N: Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, Bị cáo N nhận tội và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi đã làm. Ngoài ra thì gia đình bị cáo đã nộp tiếp khoản tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên và nộp trình các giấy khen Bằng

khen của bị cáo được tăng thưởng trong công tác, các chứng cứ chứng minh bà của bị cáo là Mẹ Việt Nam anh hùng. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tham dự phiên tòa, chấp nhận yêu cầu kháng cáo và xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Thị Mỹ C và Lê Nguyễn Hoàng N; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Quốc K; Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo C và N.

[6] Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Quốc K phải chịu;
- Các bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N và Lê Thị Mỹ C không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Lê Thị Mỹ C và Lê Nguyễn Hoàng N; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Quốc K;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 590/2025/HSST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với các bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N và Lê Thị Mỹ C;

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Quốc K và Lê Nguyễn Hoàng N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bị cáo Lê Thị Mỹ C phạm tội “Đưa hối lộ”;

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Lê Quốc K 18 (mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 19/10/2024.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 01/11/2024.

1.3. Áp dụng khoản 4, khoản 7 Điều 364; điểm s, r, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ C 04 (bốn) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 01/11/2024.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

2. Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

2.1. Buộc bị cáo bị cáo Lê Quốc K phải nộp lại 6.520.000.000 (sáu tỷ năm trăm hai mươi triệu) đồng để sung vào Ngân sách Nhà nước;

2.2. Buộc bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N phải nộp lại 480.000.000 (bốn trăm tám mươi triệu) đồng, được khấu trừ gia đình bị cáo đã tự nguyện nộp 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và ông Nguyễn Thái N2 đã nộp lại 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. (Theo phiếu hạch toán nộp tiền mặt số 19001 ngày 08/11/2024 của Ngân hàng TMCP Đ1 – Chi nhánh B1 – Phòng G vào tài khoản số: 39490905877800000 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng kinh tế buôn lậu Công an Thành phố H tại Cục K4);

Bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N còn phải nộp 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để sung vào Ngân sách Nhà nước. Số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng do ông Lê Văn H1 (cha bị cáo N) đã nộp theo Biên lai thu số 0001596 ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xem xét trừ vào nghĩa vụ nộp tiền của bị cáo N tại giai đoạn thi hành án.

3. Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hình sự phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Quốc K phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng;
- Các bị cáo Lê Nguyễn Hoàng N và Lê Thị Mỹ C không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh

Bùi Thị Thu

Phạm Thị Duyên

